

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2026

Số: 650/TB-HĐX

## THÔNG BÁO

### **Kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức năm 2026**

Căn cứ các quy định của pháp luật về thăng hạng chức danh nghề nghiệp (CDNN) viên chức, Hội đồng xét thăng hạng CDNN viên chức năm 2026 của Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Hội đồng”) đã tổ chức kỳ xét thăng hạng theo quy định.

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày 15/9/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội về việc phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng CDNN viên chức năm 2026

Hội đồng xét thăng hạng CDNN viên chức năm 2026 của Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội thông báo kết quả kỳ xét thăng hạng CDNN viên chức năm 2026 (có Danh sách kèm theo).

Hội đồng trân trọng đề nghị các đơn vị thông báo kết quả kỳ xét thăng hạng CDNN viên chức năm 2026 đến từng viên chức tham dự được biết. Kết quả kỳ xét thăng hạng được công khai trên cổng thông tin của nhà trường.

**Nơi nhận:**

- Vụ TCCB (để b/c);
- Các thành viên trong Hội đồng;
- Ban Giám sát kỳ xét;
- Các đơn vị có tên trong danh sách kèm theo;
- Website Trường;
- Lưu: VT, TCCB.

**TM. HỘI ĐỒNG  
CHỦ TỊCH**



**HIỆU TRƯỞNG  
Nguyễn Duy Quyết**

**DANH SÁCH**  
**KẾT QUẢ KỲ XÉT THĂNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC NĂM 2026**  
(kèm theo Thông báo số 6.50/TB-HĐX ngày 16 tháng 9 năm 2026)

| STT | Mã số hồ sơ | Họ và tên       | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chức vụ/ Chức danh công tác | Đơn vị                                              | CDNN hiện giữ                 | CDNN dự xét thăng hạng          | Kết quả thẩm định HS | Kết quả trúng tuyển |
|-----|-------------|-----------------|---------------------|-----------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------|
| 1   | GVCC01      | Mai Tú Nam      | 11/12/1969          | Nam       | Trưởng khoa                 | Khoa Huấn luyện thể thao                            | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Giảng viên cao cấp (V.07.01.01) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 2   | GVCC02      | Đỗ Anh Tuấn     | 14/2/1973           | Nam       | Trưởng khoa                 | Khoa Y học Thể dục Thể thao                         | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Giảng viên cao cấp (V.07.01.01) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 3   | GVCC03      | Nguyễn Thị Hằng | 28/10/1976          | Nữ        | Phó trưởng phòng            | Phòng Quản lý Đào tạo - Khoa học và Hợp tác quốc tế | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Giảng viên cao cấp (V.07.01.01) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 4   | GVCC04      | Trần Văn Cường  | 7/02/1982           | Nam       | Trưởng khoa                 | Khoa Giáo dục Quốc phòng và An Ninh                 | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Giảng viên cao cấp (V.07.01.01) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 5   | GVCC05      | Trần Ngọc Minh  | 14/12/1980          | Nam       | Trưởng khoa                 | Khoa Bóng chuyền - Bóng đá - Bóng rổ                | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Giảng viên cao cấp (V.07.01.01) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 6   | GVCC06      | Trần Dũng       | 9/01/1976           | Nam       | Trưởng khoa                 | Khoa Võ - Bơi - Cờ                                  | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Giảng viên cao cấp (V.07.01.01) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 7   | GVCC07      | Phạm Anh Tuấn   | 01/6/1976           | Nam       | Trưởng khoa                 | Khoa Điện kinh - Thể dục                            | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Giảng viên cao cấp (V.07.01.01) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 8   | GVCC08      | Phạm Thị Hương  | 18/10/1973          | Nữ        | Giảng viên chính            | Khoa Điện kinh - Thể dục                            | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Giảng viên cao cấp (V.07.01.01) | Đạt                  | Trúng tuyển         |

| STT | Mã số hồ sơ | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chức vụ/<br>Chức danh công tác | Đơn vị                                         | CDNN hiện giữ                    | CDNN dự xét thăng hạng             | Kết quả thẩm định HS | Kết quả trúng tuyển |
|-----|-------------|----------------------|---------------------|-----------|--------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------|---------------------|
| 9   | GVCC09      | Nguyễn Khắc Dược     | 11/12/1981          | Nam       | Giảng viên chính               | Khoa Đào tạo sau đại học                       | Giảng viên chính<br>(V.07.01.02) | Giảng viên cao cấp<br>(V.07.01.01) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 10  | GVCC10      | Tô Tiến Thành        | 23/5/1980           | Nam       | Giảng viên chính               | Khoa Đào tạo sau đại học                       | Giảng viên chính<br>(V.07.01.02) | Giảng viên cao cấp<br>(V.07.01.01) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 11  | GVC01       | Lê Chí Nhân          | 13/02/1987          | Nam       | Phó trưởng phòng               | Phòng Quản trị - Thiết bị                      | Giảng viên<br>(V.07.01.03)       | Giảng viên chính<br>(V.07.01.02)   | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 12  | GVC02       | Đoàn Khắc Hà         | 24/01/1983          | Nam       | Phó Trưởng khoa                | Khoa Giáo dục Quốc phòng và An Ninh            | Giảng viên<br>(V.07.01.03)       | Giảng viên chính<br>(V.07.01.02)   | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 13  | GVC03       | Lê Dung              | 06/4/1985           | Nữ        | Giảng viên                     | Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học                  | Giảng viên<br>(V.07.01.03)       | Giảng viên chính<br>(V.07.01.02)   | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 14  | GVC04       | Đinh Thị Uyên        | 02/5/1988           | Nữ        | Giảng viên                     | Khoa Lý luận chuyên ngành và Nghiệp vụ sư phạm | Giảng viên<br>(V.07.01.03)       | Giảng viên chính<br>(V.07.01.02)   | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 15  | GVC05       | Vũ Thành Hiền        | 14/01/1991          | Nữ        | Giảng viên                     | Khoa Lý luận chuyên ngành và Nghiệp vụ sư phạm | Giảng viên<br>(V.07.01.03)       | Giảng viên chính<br>(V.07.01.02)   | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 16  | GVC06       | Nguyễn Thị Thuý Ngân | 06/9/1987           | Nữ        | Giảng viên                     | Khoa Cầu lông - Bóng bàn - Quần vợt            | Giảng viên<br>(V.07.01.03)       | Giảng viên chính<br>(V.07.01.02)   | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 17  | GVC07       | Chu Thanh Hải        | 08/6/1989           | Nam       | Giảng viên                     | Khoa Cầu lông - Bóng bàn - Quần vợt            | Giảng viên<br>(V.07.01.03)       | Giảng viên chính<br>(V.07.01.02)   | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 18  | GVC08       | Nguyễn Hoàng Việt    | 29/12/1981          | Nam       | Giảng viên                     | Khoa Bóng chuyền - Bóng đá - Bóng rổ           | Giảng viên<br>(V.07.01.03)       | Giảng viên chính                   | Đạt                  | Trúng tuyển         |

| STT | Mã số hồ sơ | Họ và tên        | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chức vụ/<br>Chức danh công tác | Đơn vị                               | CDNN hiện giữ           | CDNN dự xét thăng hạng        | Kết quả thẩm định HS | Kết quả trúng tuyển |
|-----|-------------|------------------|---------------------|-----------|--------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|----------------------|---------------------|
|     |             |                  |                     |           |                                |                                      |                         | (V.07.01.02)                  |                      |                     |
| 19  | GVC09       | Phạm Minh        | 10/12/1987          | Nam       | Giảng viên                     | Khoa Bóng chuyền - Bóng đá - Bóng rổ | Giảng viên (V.07.01.03) | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 20  | GVC10       | Nguyễn Văn Duyệt | 30/9/1990           | Nam       | Giảng viên                     | Khoa Bóng chuyền - Bóng đá - Bóng rổ | Giảng viên (V.07.01.03) | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 21  | GVC11       | Trần Hải Thanh   | 27/9/1975           | Nam       | Giảng viên                     | Khoa Võ - Bơi - Cờ                   | Giảng viên (V.07.01.03) | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 22  | GVC12       | Nguyễn Ngọc Tuấn | 27/01/1983          | Nam       | Giảng viên                     | Khoa Võ - Bơi - Cờ                   | Giảng viên (V.07.01.03) | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 23  | GVC13       | Lê Mạnh Cường    | 18/7/1983           | Nam       | Giảng viên                     | Khoa Võ - Bơi - Cờ                   | Giảng viên (V.07.01.03) | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 24  | GVC14       | Nguyễn Thu Trang | 12/9/1990           | Nữ        | Giảng viên                     | Khoa Điện kinh - Thể dục             | Giảng viên (V.07.01.03) | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 25  | GVC15       | Nguyễn Tùng Lâm  | 16/7/1989           | Nam       | Giảng viên                     | Khoa Điện kinh - Thể dục             | Giảng viên (V.07.01.03) | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 26  | GVC16       | Phan Văn Huỳnh   | 12/02/1985          | Nam       | Giảng viên                     | Khoa Điện kinh - Thể dục             | Giảng viên (V.07.01.03) | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 27  | GVC17       | Đặng Hải Linh    | 12/5/1987           | Nam       | Giảng viên                     | Khoa Y học Thể dục Thể thao          | Giảng viên (V.07.01.03) | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Đạt                  | Trúng tuyển         |

| STT | Mã số hồ sơ | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chức vụ/<br>Chức danh công tác | Đơn vị                                              | CDNN hiện giữ           | CDNN dự xét thăng hạng        | Kết quả thẩm định HS | Kết quả trúng tuyển |
|-----|-------------|----------------------|---------------------|-----------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|----------------------|---------------------|
| 28  | GVC18       | Nguyễn Phương Linh   | 21/03/1992          | Nữ        | Giảng viên                     | Khoa Y học Thể dục Thể thao                         | Giảng viên (V.07.01.03) | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 29  | GVC19       | Nguyễn Văn Tuyền     | 10/3/1986           | Nam       | Giảng viên                     | Khoa Huấn luyện thể thao                            | Giảng viên (V.07.01.03) | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 30  | GVC20       | Lê Thị Thuỳ Chi      | 02/7/1991           | Nữ        | Giảng viên                     | Khoa Lý luận Chính trị                              | Giảng viên (V.07.01.03) | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 31  | GVC21       | Nguyễn Thị Thúc      | 06/10/1987          | Nữ        | Giảng viên                     | Khoa Lý luận Chính trị                              | Giảng viên (V.07.01.03) | Giảng viên chính (V.07.01.02) | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 32  | CVC01       | Nguyễn Thị Vân       | 20/6/1985           | Nữ        | Chuyên viên                    | Phòng Quản lý Đào tạo - Khoa học và Hợp tác quốc tế | Chuyên viên (01.003)    | Chuyên viên chính (01.002)    | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 33  | CVC02       | Trần Thị Thanh Huyền | 12/02/1988          | Nữ        | Chuyên viên                    | Phòng Quản lý Đào tạo - Khoa học và Hợp tác quốc tế | Chuyên viên (01.003)    | Chuyên viên chính (01.002)    | Đạt                  | Trúng tuyển         |
| 34  | CV01        | Nguyễn Minh Hiệp     | 27/5/1979           | Nam       | Cán sự                         | Phòng Quản lý Đào tạo - Khoa học và Hợp tác quốc tế | Cán sự (01.004)         | Chuyên viên (01.003)          | Đạt                  | Trúng tuyển         |

Danh sách trên ấn định có 34 người./.